BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 08 /2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về lập, ban hành và thực hiện quy trình vận hành công trình thủy lợi; điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; tổ chức điều tra cơ bản về thủy lợi; cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; chuyển giao, thu hồi quyền quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước.

2. Quy trình kỹ thuật vận hành công trình thủy lợi thuộc thành phần, nội dung lập thiết kế kỹ thuật thực hiện theo pháp luật về xây dựng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quy trình vận hành công trình thủy lợi* (sau đây gọi là quy trình vận hành) là văn bản quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, tổ chức thực hiện, trình tự vận hành các công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo hệ thống công trình thủy lợi vận hành an toàn, đúng nhiệm vụ thiết kế, phù hợp với điều kiện nguồn nước và phân phối nước tiết kiệm, hiệu quả, hài hoà lợi ích giữa các nhu cầu sử dụng nước.

2. *Mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi* (sau đây gọi là mốc chỉ giới) là mốc xác định đường ranh giới phân định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và ngoài phạm vi bảo vệ công trình.

3. *Mốc tham chiếu* là mốc đã có hoặc cắm mới, được sử dụng để thay thế mốc chỉ giới trong trường hợp không thể cắm mốc chỉ giới theo quy định.

4. *Tiêu nước đệm* là việc vận hành công trình thủy lợi nhằm tiêu, thoát trước một lượng nước khi có dự báo các hiện tượng thời tiết gây mưa lớn có thể xảy ra ngập úng.

5. *Kênh chìm* là kênh dẫn nước hở, có mực nước thiết kế thấp hơn cao độ mặt đất tự nhiên trung bình ở xung quanh, khi xây dựng phải đào xuống dưới mặt đất tự nhiên.

6. *Điều tra cơ bản thủy lợi* là việc điều tra thu thập thông tin, số liệu hoạt động thủy lợi phục vụ công tác thống kê ngành, ra quyết định quản lý, xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo, điều hành, nghiên cứu khoa học.

Chương II
QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THUỘC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Yêu cầu về quy trình vận hành

1. Bảo đảm an toàn cho công trình và an toàn cho người, tài sản trong khu vực.

2. Bảo đảm cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo nhiệm vụ thiết kế của công trình.

3. Phù hợp với quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa có liên quan đến công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bảo đảm hài hòa các lợi ích, hạn chế tác động bất lợi đến các vùng liên quan; phát huy hiệu quả khai thác tổng hợp, phục vụ đa mục tiêu của công trình thủy lợi.

5. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, có sự tham gia của tổ chức, cá nhân trong cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Điều 4. Nội dung quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa

1. Cơ sở pháp lý để lập quy trình, nguyên tắc vận hành công trình, thông số kỹ thuật chủ yếu, nhiệm vụ công trình.

2. Quy định về vận hành tưới, cấp nước:

a) Trình tự vận hành tưới, cấp nước của công trình trường hợp nguồn nước đáp ứng nhiệm vụ thiết kế trong điều kiện bình thường;

b) Trình tự vận hành tưới, cấp nước của công trình khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nước theo nguyên tắc quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 26 của Luật Thủy lợi.

3. Quy định về vận hành tiêu, thoát nước:

a) Trình tự vận hành tiêu, thoát nước; mực nước, lưu lượng của công trình theo nhiệm vụ thiết kế trong điều kiện bình thường;

b) Trình tự vận hành tiêu, thoát nước; mực nước, lưu lượng của công trình khi xảy ra lũ, ngập lụt, úng theo nguyên tắc quy định tại các điểm a và d khoản 2 Điều 26 của Luật Thủy lợi.

4. Quy định trình tự vận hành công trình trong trường hợp ngăn lũ, ngăn triều cường, lấy mặn, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt, cải thiện chất lượng nước.

5. Quy định trình tự vận hành công trình khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự cố và trong các trường hợp khác.

6. Quy định các vị trí trạm đo; chế độ quan trắc, các thông số liên quan đến vận hành công trình; lưu trữ tài liệu quan trắc khí tượng thủy văn.

7. Quy định trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện quy trình vận hành.

8. Quy định tổ chức thực hiện, trường hợp sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành.

9. Nội dung cụ thể quy trình vận hành tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Nội dung quy trình vận hành công trình thủy lợi nhỏ

1. Quy định vận hành công trình tưới, cấp nước trong trường hợp nguồn nước đáp ứng nhiệm vụ thiết kế trong điều kiện bình thường; vận hành công trình tưới, cấp nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

2. Quy định vận hành công trình tiêu, thoát nước theo nhiệm vụ thiết kế trong điều kiện bình thường; vận hành công trình tiêu, thoát nước khi xảy ra lũ, ngập lụt, úng.

3. Quy định vận hành công trình khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự cố.

4. Quy định trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác trong việc thực hiện quy trình vận hành.

5. Nội dung cụ thể quy trình vận hành tại Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Lập quy trình vận hành

1. Đối với công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa:

a) Đề xuất nhiệm vụ lập quy trình vận hành

Đối với công trình thủy lợi xây dựng mới hoặc nâng cấp, chủ đầu tư đề xuất nhiệm vụ khi lập dự án.

Đối với công trình thủy lợi đang khai thác chưa có quy trình vận hành hoặc quy trình vận hành không còn phù hợp, tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi đề xuất nhiệm vụ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh.

b) Trình tự, thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy trình vận hành thực hiện theo quy định về

trình tự, thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;

c) Tổ chức lập quy trình vận hành;

d) Lấy ý kiến tổ chức khai thác công trình thủy lợi, các cơ quan, tổ chức liên quan đối với dự thảo quy trình vận hành;

đ) Thẩm định quy trình vận hành;

e) Trình, phê duyệt quy trình vận hành.

2. Đối với công trình thủy lợi nhỏ, tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác lập quy trình vận hành theo quy định tại Điều 5 và Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa

1. Hồ sơ trình thẩm định quy trình vận hành:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt quy trình vận hành bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa; trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Dự thảo quy trình vận hành theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;

d) Văn bản góp ý của tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;

đ) Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

2. Nội dung thẩm định:

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, sự cần thiết lập quy trình vận hành và hồ sơ trình thẩm định;

b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng trong tính toán, kết quả tính toán các trường hợp vận hành;

c) Lấy ý kiến của các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan

Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi có trách nhiệm lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị liên quan đối với dự thảo quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt và công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan đối với dự thảo quy trình vận hành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm lấy ý kiến tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan trên địa bàn đối với dự thảo quy trình vận hành do Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp xã được phân cấp phê duyệt.

d) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý, khả thi của dự thảo quy trình vận hành.

3. Cơ quan thẩm định quy trình vận hành:

a) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường cấp xã tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp phê duyệt.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong thời hạn 01 ngày làm việc nếu hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện.

5. Đối với công trình thủy lợi xây dựng mới hoặc nâng cấp, chủ đầu tư xây dựng quy trình vận hành theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 6 và khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 8. Hội đồng thẩm định quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Đối với quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên phải thành lập Hội đồng thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định do cơ quan phê duyệt quy trình vận hành quyết định; số thành viên Hội đồng thẩm định tối thiểu là 07 người, tối đa là 11 người tùy theo tính chất từng công trình do cơ quan phê duyệt quy trình quyết định, bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch, thư ký, ủy viên phản biện và các ủy viên đại diện cơ quan thẩm định, cơ quan chuyên môn địa phương, tổ chức quản lý, khai thác, chuyên gia.

3. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể, lấy ý kiến theo nguyên tắc đa số và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan thẩm định các nội dung có liên quan đến quy trình vận hành.

Điều 9. Thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này và công trình thủy lợi nhỏ.

3. Quyết định phê duyệt quy trình vận hành theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Điều chỉnh quy trình vận hành

1. Khi nhu cầu dùng nước hoặc nguồn nước, quy mô, nhiệm vụ công trình thay đổi thì phải điều chỉnh quy trình vận hành.

2. Nội dung, trình tự, thủ tục điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định tại các điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Thông tư này.

Điều 11. Công bố quy trình vận hành

1. Quy trình vận hành được phê duyệt và Phụ lục kèm theo phải được gửi đến các cơ quan liên quan ngay sau khi ký quyết định ban hành.

2. Công bố trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt, cơ quan thẩm định, chủ quản lý công trình và tổ chức, cá nhân khai thác đối với công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa.

3. Công khai quy trình vận hành tại trụ sở tổ chức khai thác, công trình đầu mối và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến hoạt động vận hành đối với công trình thủy lợi nhỏ.

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy trình vận hành

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình có trách nhiệm vận hành công trình theo đúng quy trình vận hành được phê duyệt.

2. Hoạt động vận hành công trình phải được tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi ghi chép vào nhật ký vận hành công trình.

3. Tổ chức khai thác công trình thủy lợi báo cáo kết quả vận hành tới chủ quản lý công trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 hằng năm.

4. Sau 05 năm thực hiện quy trình vận hành, tổ chức khai thác công trình thủy lợi phải tổ chức rà soát, đánh giá kết quả thực hiện gửi chủ sở hữu, chủ quản lý công trình. Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả tổng hợp thực hiện quy trình vận hành trên địa bàn tỉnh, gửi Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi.

5. Mẫu báo cáo kết quả vận hành theo quy định tại Mẫu số 06, Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình vận hành

1. Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi xây dựng mới, nâng cấp được bố trí trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

2. Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi đang khai thác được bố trí từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi hoặc nguồn vốn khác do chủ sở hữu công trình thủy lợi quyết định.

Điều 14. Quy trình vận hành hồ chứa nước

Việc lập, điều chỉnh, phê duyệt, công bố công khai, tổ chức thực hiện quy trình vận hành hồ chứa nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Chương III
QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ ĐIỂM GIAO NHẬN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 15. Quản lý công trình thủy lợi

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định danh mục, điều chỉnh danh mục, phạm vi quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên. Danh mục và phạm vi quản lý đối với các công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chỉnh danh mục và phạm vi quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Công trình hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng;

b) Công trình đã được giao quản lý nhưng có sự thay đổi nhiệm vụ, mục đích sử dụng công trình hoặc sau khi sửa chữa, nâng cấp có ảnh hưởng đến công tác quản lý, vận hành. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ gửi văn bản đề nghị điều chỉnh danh mục và phạm vi quản lý đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Công trình thủy lợi đầu mối làm nhiệm vụ liên quan đến đê điều, việc giao quản lý công trình phải phù hợp với quy định của pháp luật về đê điều và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc địa phương là vị trí phân chia phạm vi quản lý công trình của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương.

2. Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình với tổ chức thủy lợi cơ sở là vị trí được xác định theo quy mô thủy lợi nội đồng quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Quy mô thủy lợi nội đồng được quy định theo diện tích tưới, tiêu thiết kế của khu vực tưới, tiêu đối với từng vùng địa hình như sau:

a) Miền núi: Nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha;

Việc xác định các thôn, xã miền núi thực hiện theo quy định của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Đồng bằng sông Hồng: Nhỏ hơn hoặc bằng 250 ha;

c) Trung du, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: Nhỏ hơn hoặc bằng 200 ha;

d) Đồng bằng sông Cửu Long: Nhỏ hơn hoặc bằng 400 ha.

Trường hợp tổ chức thủy lợi cơ sở đáp ứng điều kiện năng lực, việc mở rộng quy mô thủy lợi nội đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Các trường hợp không xác định được vị trí cụ thể thì tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi tự thỏa thuận điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Điều 17. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và xác định vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Đối với công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý:

Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi xác định cụ thể vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quyết định giao quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh và quy mô thủy lợi nội đồng;

b) Tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc địa phương có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi xác định cụ thể vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Chương IV
ĐIỀU TRA CƠ BẢN THỦY LỢI, CẮM MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 18. Tổ chức điều tra cơ bản thủy lợi

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra cơ bản thủy lợi có phạm vi liên tỉnh, liên vùng, hệ thống công trình thủy lợi do Bộ quản lý; tổng hợp kết quả điều tra trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra cơ bản thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thành phố, trừ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Số liệu, kết quả điều tra cơ bản thủy lợi được công bố, công khai, khuyến khích chia sẻ trên môi trường số theo quy định.

Điều 19. Yêu cầu về cắm mốc chỉ giới

1. Việc cắm mốc chỉ giới phải căn cứ vào phạm vi bảo vệ, hiện trạng công trình và yêu cầu quản lý.

2. Trường hợp không thể cắm mốc chỉ giới theo quy định thì dùng mốc tham chiếu để thay thế.

3. Trường hợp công trình đã có mốc giải phóng mặt bằng hoặc mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc mốc của công trình khác thì coi các mốc này là mốc tham chiếu để xác định chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình.

Điều 20. Các trường hợp phải cắm mốc chỉ giới

1. Đập của hồ chứa nước có dung tích từ 500.000 m^3 trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m trở lên.

2. Lòng hồ chứa nước có dung tích từ 500.000 m^3 trở lên.

3. Kênh có lưu lượng từ 5 m^3/s trở lên hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5 m trở lên.

4. Cống có tổng chiều rộng thoát nước từ 10 m trở lên đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, từ 5 m trở lên đối với các vùng còn lại.

5. Căn cứ yêu cầu công tác quản lý, bảo vệ công trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trường hợp phải cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình trên địa bàn đối với kênh chìm và các trường hợp chưa được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 21. Quy định về cột mốc và khoảng cách các mốc chỉ giới

1. Quy định về cột mốc:

a) Cột mốc bao gồm thân mốc và đế mốc: Thân mốc bằng bê tông cốt thép mác 200 đúc sẵn, mặt cắt ngang thân mốc hình vuông, kích thước 15x15 cm. Đế mốc bằng bê tông mác 200 đổ tại chỗ, kích thước mặt cắt ngang 40x40 cm, mặt trên đế mốc bằng mặt đất tự nhiên, chiều sâu từ 30 - 60 cm tùy thuộc vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý;

b) Thân mốc nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên 50 - 70 cm. Phần trên cùng cao 10 cm từ đỉnh cột trở xuống sơn màu đỏ, phần còn lại sơn màu trắng. Trên thân mốc có ký hiệu CTTL và được đánh số hiệu chi tiết CTTL.01..., chữ số được ghi bằng chữ in hoa đều nét, khắc chìm, tô bằng sơn đỏ;

c) Mốc tham chiếu cắm mới có kích thước, hình thức giống mốc giới cần cắm, có ký hiệu MTC và được đánh số hiệu chi tiết MTC.01….

2. Khoảng cách các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập và lòng hồ chứa nước:

a) Đối với đập quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này, khoảng cách giữa 02 mốc liền nhau là 100 m; trường hợp đập gần khu đô thị, dân cư tập trung là 50 m;

b) Đối với lòng hồ chứa nước quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này, căn cứ địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa 02 mốc liền nhau từ 200 m đến 500 m; khu vực lòng hồ có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh sống, khoảng cách giữa 02 mốc liền nhau lớn hơn 1.000 m. Tại

những điểm chuyển hướng, giao cắt của đường chỉ giới với địa hình, địa vật phải có mốc.

3. Đối với kênh quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này, căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách hai mốc liền nhau từ 200 m đến 300 m; trường hợp kênh ở khu vực đô thị, khu dân cư tập trung khoảng cách hai mốc liền nhau từ 100 m đến 150 m. Tại các điểm chuyển hướng của đường chỉ giới phải có mốc.

4. Đối với cống quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư này, căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 20 m đến 50 m. Tại các điểm góc của đường chỉ giới phải có mốc.

5. Khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 22. Hồ sơ phương án cắm mốc chỉ giới

Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 43 của Luật Thủy lợi nộp 01 bộ hồ sơ bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này. Hồ sơ bao gồm:

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới.

2. Bản sao chụp quyết định giao thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư đối với công trình xây dựng mới, quyết định giao cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi hoặc Hợp đồng khai thác công trình thủy lợi.

3. Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của công trình thủy lợi hoặc quyết định phê duyệt liên quan có chỉ tiêu thiết kế công trình.

4. Thuyết minh hồ sơ phương án cắm mốc chỉ giới, gồm các nội dung:

a) Căn cứ lập hồ sơ phương án cắm mốc chỉ giới;

b) Đánh giá hiện trạng khu vực cắm mốc chỉ giới;

c) Số lượng mốc chỉ giới cần cắm; phương án định vị mốc chỉ giới; khoảng cách các mốc chỉ giới; các mốc tham chiếu (nếu có);

d) Phương án huy động nhân lực, vật tư, vật liệu thi công, giải phóng mặt bằng;

đ) Tiến độ cắm mốc, bàn giao mốc chỉ giới;

e) Tổ chức thực hiện.

5. Bản vẽ, sơ đồ phương án cắm mốc chỉ giới thể hiện phạm vi bảo vệ công trình, vị trí, tọa độ của các mốc chỉ giới, mốc tham chiếu (nếu có) trên nền bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

6. Dự toán kinh phí cắm mốc chỉ giới, trừ các công trình xây dựng mới và sửa chữa do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư.

Điều 23. Phê duyệt phương án, dự toán cắm mốc chỉ giới

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi lập phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, thẩm định hồ sơ phương án cắm mốc chỉ giới.

3. Thời gian thẩm định, phê duyệt:

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong thời hạn 01 ngày làm việc nếu hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo;

b) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện.

4. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới, thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí cắm mốc, cụ thể như sau:

a) Đối với hạng mục cắm mốc chỉ giới thuộc dự án đầu tư xây dựng, thẩm quyền phê duyệt dự toán thực hiện theo pháp luật về xây dựng.

b) Đối với hạng mục cắm mốc chỉ giới không thuộc dự án đầu tư xây dựng, chủ quản lý công trình phê duyệt hoặc tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phê duyệt dự toán cắm mốc chỉ giới khi được chủ sở hữu giao nhiệm vụ.

5. Đối với phạm vi cắm mốc chỉ giới thuộc diện tích đất xây dựng công trình đã được cơ quan có thẩm quyền giao đất, chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới và tổ chức thực hiện.

Điều 24. Điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới

1. Việc điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới được thực hiện khi công trình thay đổi phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Thông tư này.

Điều 25. Trách nhiệm cắm mốc, bảo vệ mốc chỉ giới

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình công bố công khai phương án cắm mốc chỉ giới, tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa và bàn giao mốc chỉ giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình để phối hợp quản lý, bảo vệ.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới và lưu trữ hồ sơ cắm mốc; hằng năm tổ chức kiểm tra, bảo trì, khôi phục các mốc bị mất hoặc sai lệch so với hồ sơ cắm mốc chỉ

giới được phê duyệt. Kinh phí bảo trì, khôi phục mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3. Việc sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai.

Chương V
QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NHỎ, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

Điều 26. Tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

1. Công trình thuỷ lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp quản lý, khai thác hoặc lựa chọn tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác.

2. Loại hình tổ chức thủy lợi cơ sở và phương thức quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do tổ chức thủy lợi cơ sở quyết định khi được tối thiểu 75% thành viên của tổ chức thông qua.

3. Tổ chức thủy lợi cơ sở thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã, pháp luật về dân sự và điều lệ hoặc quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được trên 50% thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua và Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.

4. Tổ chức thủy lợi cơ sở được hỗ trợ kỹ thuật, nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn về thủy lợi và của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn.

5. Đối với công trình thủy lợi phục vụ cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở theo loại hình Hợp tác xã hoặc liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở.

Điều 27. Bộ máy quản lý, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Bộ máy quản lý được lựa chọn thông qua bầu cử dân chủ tại đại hội thành viên hoặc đại hội đại biểu người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Tùy theo quy mô và loại hình tổ chức được lựa chọn để quyết định bộ máy quản lý phù hợp, đảm bảo gọn nhẹ và hiệu quả:

a) Đối với loại hình Hợp tác xã: Thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã;

b) Tổ hợp tác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ hợp tác.

2. Bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ được quy định như sau:

a) Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở có quy mô liên thôn, xã, liên xã: Thành lập tổ kinh tế và tổ kỹ thuật;

b) Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở có quy mô thôn: Thành lập tổ tổng hợp phụ trách chung về kinh tế và kỹ thuật;

c) Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở là Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có thực hiện dịch vụ thủy lợi: Thành lập tổ thủy nông hoặc đội thủy nông.

Điều 28. Phương thức quản lý, khai thác thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

1. Tổ chức thủy lợi cơ sở trực tiếp quản lý, khai thác.

2. Trường hợp tổ chức thủy lợi cơ sở không trực tiếp quản lý, khai thác thì lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, khai thác theo hình thức giao quản lý hoặc đấu thầu. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn phải đáp ứng quy định về năng lực khai thác công trình thủy lợi tương ứng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp thuê quản lý, khai thác thì thời hạn của hợp đồng quản lý, khai thác không quá 05 năm.

Điều 29. Nội dung hoạt động của tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, bảo trì công trình thủy lợi, bao gồm:

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, bảo trì công trình thủy lợi phải có sự tham gia của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Kế hoạch được thực hiện theo mùa, vụ hoặc theo năm và phù hợp với hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch cấp, tưới, tiêu, thoát nước của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

c) Thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Theo dõi hiệu quả hoạt động và đánh giá chất lượng, kết quả dịch vụ sau mỗi mùa, vụ.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, cung cấp dịch vụ khác. Khuyến khích tổ chức thủy lợi cơ sở tham gia cung cấp dịch vụ thủy lợi hoạt động theo chuỗi trong tổ chức sản xuất đối với cây trồng có giá trị kinh tế cao.

Điều 30. Tài sản và tài chính của tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Tài sản:

a) Công trình thủy lợi do Nhà nước đầu tư giao cho tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác;

b) Tài sản thuộc các nguồn vốn do tập thể, cá nhân đóng góp, Nhà nước hỗ trợ hoặc các tổ chức khác tài trợ;

c) Tổ chức thủy lợi cơ sở có trách nhiệm quản lý, bảo tồn và phát huy hiệu quả tài sản được giao.

2. Tài chính:

a) Kinh phí hoạt động của tổ chức thủy lợi cơ sở, bao gồm: Đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; hỗ trợ của Nhà nước; tổ chức, cá nhân khác đầu tư;

b) Các thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở thống nhất mức đóng góp để đảm bảo chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo nguyên tắc đa số, tính đúng, tính đủ và công khai;

c) Hằng năm tổ chức thủy lợi cơ sở lập kế hoạch tài chính, cân đối thu chi, thực hiện công khai, minh bạch các nguồn thu và các khoản mục chi;

d) Đối với kinh phí được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kinh phí bảo trì được thực hiện theo quy định lộ trình tính giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

đ) Đối với các nguồn kinh phí đóng góp và các nguồn thu khác, tỷ lệ cơ cấu các khoản mục chi do tổ chức thủy lợi cơ sở quy định trong điều lệ, quy chế của tổ chức.

Điều 31. Thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện thành lập, củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở, cụ thể:

a) Đối với các địa phương chưa có tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng phải thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở;

b) Các Ban quản lý thủy nông, Ban thủy lợi xã quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đang hoạt động với hình thức lãnh đạo, cán bộ xã kiêm nhiệm thì phải chuyển đổi sang loại hình hợp tác xã hoặc tổ hợp tác;

c) Đối với các hợp tác xã, tổ hợp tác có dịch vụ thủy lợi đang hoạt động phải củng cố tổ chức bộ máy quản lý, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Điều 27 và thực hiện các nội dung theo quy định tại các điều 26, 28, 29 và 30 của Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở trong trường hợp chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở.

Điều 32. Liên hiệp các tổ chức thủy lợi cơ sở

1. Thành lập liên hiệp các tổ chức thủy lợi cơ sở:

a) Các tổ chức thủy lợi cơ sở trên cùng một địa bàn nhiều thôn, nhiều xã có liên quan với nhau về nguồn nước, có đủ năng lực và tự nguyện hợp tác với nhau thì có thể thành lập liên hiệp các tổ chức thủy lợi cơ sở để nhận chuyển giao quản lý, khai thác hệ thống dẫn, chuyển nước đấu nối với hệ thống thủy lợi nội đồng; khuyến khích áp dụng cho vùng khó khăn về nguồn nước, thường xảy ra thiếu nước ở cuối hệ thống dẫn, chuyển nước.

b) Khuyến khích thành lập liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở là hợp tác xã. Việc thành lập, hoạt động của liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã đối với loại hình liên hiệp hợp tác xã.

2. Tổ chức quản trị của liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

3. Hoạt động của liên hiệp các tổ chức thủy lợi cơ sở:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, bảo trì công trình thủy lợi do liên hiệp các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý để đảm bảo phân phối nước công bằng, hợp lý giữa các tổ chức thủy lợi cơ sở thành viên;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch cấp, tưới, tiêu, thoát nước của tổ chức khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh và của tổ chức thủy lợi cơ sở thành viên;

c) Xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi do liên hiệp các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý.

4. Quy trình chuyển giao quản lý hệ thống dẫn, chuyển nước liên xã đấu nối với hệ thống thủy lợi nội đồng cho liên hiệp các tổ chức thủy lợi cơ sở:

a) Các tổ chức thủy lợi cơ sở trong khu tưới có ý kiến bằng văn bản đề nghị tiếp nhận, gửi tổ chức khai thác công trình thủy lợi đầu mối;

b) Tổ chức khai thác công trình thủy lợi đầu mối và liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở họp thống nhất phương án chuyển giao, thỏa thuận về tỷ lệ chia sẻ kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên cơ sở các công việc được chuyển giao quản lý, quy mô diện tích phụ trách tưới, tiêu và hiện trạng công trình;

c) Tổ chức khai thác công trình thủy lợi đầu mối phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức chuyển giao công trình cho liên hiệp các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý.

Điều 33. Chuyển giao, thu hồi quyền quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước

1. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, năng lực của tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp trình chủ sở hữu quyết định chuyển giao, thu hồi quyền quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo hiện trạng của công trình tại thời điểm chuyển giao.

2. Căn cứ quyết định chuyển giao, thu hồi quyền quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng của chủ sở hữu, các bên liên quan phải lập biên bản chuyển giao, tiếp nhận quyền quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

2. Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ

trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ khoản 3 và khoản 6 Điều 3, các điều 4, 5 và 8, Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi.

4. Quyết định phê duyệt quy trình vận hành, Quyết định phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới được cấp dưới hình thức bản giấy và điện tử. Quyết định phê duyệt quy trình vận hành, Quyết định phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới có chữ ký số hoặc ký điện tử hợp lệ của cơ quan có thẩm quyền thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến có giá trị pháp lý như bản giấy và được sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên có thay đổi sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh thì cơ quan, tổ chức khai thác công trình thủy lợi đang quản lý tiếp tục thực hiện quản lý, khai thác đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, hoàn thiện xây dựng, phê duyệt quy trình vận hành trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này, chậm nhất sau 03 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được xác định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện.

4. Phương án cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình thủy lợi đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục triển khai thực hiện.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ trưởng; các Thứ trưởng Bộ NNMT;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ NNMT;
- Sở NNMT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NNMT;
- Lưu: VT, TL (20b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01:

QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH QUY TRÌNH VẬN HÀNH

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-……	*……., ngày…. tháng…. năm 20.. ….*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi……..

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ ..... chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan ra quyết định);

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước.....;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai,...;

Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày ....tháng .....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Xét Tờ trình số: ...ngày.... tháng.... năm…. của [tên đơn vị trình] về việc đề nghị phê duyệt ……;

Theo đề nghị của [tên cơ quan thẩm định].

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định....(nếu có).

Điều 3. Thủ trưởng *(đơn vị, các cấp và ngành liên quan)*... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	*(Tên cơ quan phê duyệt)*
- Như Điều 3;	**Thủ trưởng**
- Tên viết tắt đơn vị trình;	*(Ký tên và đóng dấu)*
- Tên viết tắt các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành QĐ;	
- Lưu: VT,..	

Mẫu số 02:

QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUAN TRỌNG ĐẶC BIỆT, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LỚN, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VỪA

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------	**----------**
	...., ngày....tháng....năm 20...

QUY TRÌNH VẬN HÀNH

Công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi…….

(Ban hành kèm theo Quyết định số..... /QĐ- .....ngày / /20...
của .....)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Căn cứ pháp lý

Trích dẫn các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi: Luật Thủy lợi; Luật Tài nguyên nước; Luật Đê điều; Luật Phòng, chống thiên tai và các văn bản liên quan khác.

Điều 2. Nguyên tắc vận hành công trình

Vận hành công trình mang tính hệ thống không chia cắt theo địa giới hành chính; vận hành, khai thác theo thiết kế và năng lực thực tế của các công trình.

Điều 3. Nhiệm vụ của hệ thống công trình thủy lợi

Tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước, rửa mặn, ngăn lũ...

Điều 4. Các công trình chủ yếu tham gia vận hành

Quy mô, thông số kỹ thuật chủ yếu của các công trình chủ yếu trong hệ thống

Điều 5. Thời gian các mùa trong năm

Điều 6. Các quy định khác tùy theo điều kiện cụ thể của hệ thống

Chương II
VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC
Mục 1
VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC TRONG MÙA KHÔ

Điều 7. Trường hợp nguồn nước đảm bảo yêu cầu dùng nước

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

Điều 8. Trường hợp nguồn nước không đảm bảo yêu cầu dùng nước

1. Mức độ đảm bảo cấp nước theo thứ tự ưu tiên đối với các đối tượng dùng nước

2. Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước...

3. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

4. Mực nước tại các công trình điều tiết

5. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

Điều 9. Trường hợp khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, thau chua, rửa mặn hệ thống

1. Mức độ đảm bảo cấp nước theo thứ tự ưu tiên đối với các đối tượng dùng nước

2. Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước.....

3. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

4. Mực nước tại các công trình điều tiết

5. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

Điều 10. Trường hợp đặc biệt

1. Dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc mưa lớn ảnh hưởng đến hệ thống; Lũ sông cao (từ báo động 3 trở lên):

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mực nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

2. Trường hợp công trình chính gặp sự cố; xuất hiện sự cố môi trường:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mực nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước;
- Các giải pháp bổ sung dự kiến triển khai khắc phục sự cố.

Mục 2
VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC TRONG MÙA MƯA

Điều 11. Trong điều kiện thời tiết bình thường

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

Điều 12. Quy định về lấy nước tự chảy trong vụ Mùa *(nếu có đối với khu vực lấy nước thủy triều)*

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

Điều 13. Trong trường hợp thời tiết không bình thường, nắng kéo dài, diện tích hạn phát triển rộng

1. Quy định về chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

Điều 14. Khi dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc mưa lớn có khả năng gây ngập lụt, úng úng (mưa, lũ, bão…)

1. Trường hợp bình thường:

- Quy định về chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mực nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

2. Trường hợp gặp kỳ triều cường:

- Quy định về chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mực nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

Điều 15. Những quy định khác (phù hợp với từng hệ thống)

Chương III
VẬN HÀNH TIÊU, THOÁT NƯỚC
Mục 1
VẬN HÀNH TIÊU NƯỚC TRONG MÙA KHÔ

Điều 16. Trường hợp đang dẫn nước tưới cho toàn hệ thống và có khu vực cần tiêu nước cục bộ

Vận hành hệ thống tiêu sau mỗi đợt tưới hoặc có những vùng cục bộ cần tiêu để ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt, cải thiện chất lượng nước.

1. Chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mực nước tại các công trình điều tiết

Điều 17. Vận hành công trình tiêu sau mỗi đợt tưới

1. Chế độ, trình tự, thời gian vận hành các công trình
2. Mực nước tại các công trình điều tiết

Mục 2
VẬN HÀNH TIÊU NƯỚC TRONG MÙA MƯA

Điều 18. Hệ thống không ảnh hưởng thủy triều *(đối với phần này có thể gồm nhiều điều, mỗi điều ứng với một trường hợp)*

1. Trường hợp 1: Năng lực của hệ thống đảm bảo yêu cầu tiêu nước:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mực nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối ứng với mưa thiết kế (tính theo lượng mưa 1, 3, 5 ngày lớn nhất).

2. Trường hợp 2: Năng lực của hệ thống không đảm bảo yêu cầu tiêu nước (lượng mưa thực tế lớn hơn lượng mưa thiết kế):

- Thứ tự và mức độ ưu tiên đảm bảo tiêu nước đối với các đối tượng cần tiêu nước;
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối ứng với mưa thiết kế (tính theo lượng mưa 1, 3, 5.. ngày lớn nhất);

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu nước, thay đổi diện tích vùng tiêu hoặc hướng tiêu, điều chỉnh yêu cầu tiêu nước (lưu lượng và thời gian tiêu nước)... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

Điều 19. Hệ thống ảnh hưởng thủy triều *(đối với phần này có thể gồm nhiều điều, mỗi điều ứng với một trường hợp)*

1. Trường hợp 1: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối.

2. Trường hợp 2: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối.

3. Trường hợp 3: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông thấp:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

4. Trường hợp 4: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông thấp:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

5. Trường hợp 5: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông cao:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

6. Trường hợp 6: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông cao:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

7. Trường hợp 7: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông cao:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

8. Trường hợp 8: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông cao:

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mực nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

Điều 20. Vận hành thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết3. Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối4. Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng

Điều 21. Vận hành tiêu nước đệm

Dự báo có bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thái thời tiết gây mưa lớn trong hệ thống.

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối

Điều 22. Vận hành trong trường hợp đặc biệt: Quy định vận hành công trình khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự cố đối với các công trình thuộc hệ thống công trình thủy lợi, công trình đê điều và các công trình hạ tầng khác có liên quan.

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối

4. Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng; đề xuất phương án xử lý nguy cơ xảy ra sự cố hoặc khắc phục khẩn cấp sự cố để đảm bảo an toàn.

Chương IV

QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 23. Quy định các trạm, điểm đo và theo dõi lượng mưa, mực nước, lưu lượng và bốc hơi

Điều 24. Quy định chế độ quan trắc theo mùa, vụ sản xuất

Điều 25. Quy định đo kiểm tra định kỳ, chất lượng nước của hệ thống

Điều 26. Quy định chế độ báo cáo, sử dụng và lưu trữ tài liệu KTTV

Điều 27. Quy định chế độ kiểm tra định kỳ các thiết bị, dụng cụ quan trắc KTTV

Chương V
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 28. Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân đối với việc vận hành hệ thống

1. Ủy ban nhân dân các cấp
2. Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp
3. Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi
4. Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với công trình thủy lợi
5. Các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi
6. Các tổ chức, cá nhân hưởng lợi

Điều 29. Quy định nhiệm vụ và quyền hạn đối với việc huy động nhân lực, vật tư để ứng cứu, phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn công trình của các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Thời điểm thi hành QTVH hệ thống

Điều 31. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung QTVH hệ thống

Điều 32. Hình thức xử lý vi phạm QTVH hệ thống theo quy định của pháp luật

(Tên cơ quan phê duyệt)
Thủ trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi…)

1. Tổng quan về hệ thống công trình thủy lợi

- Đặc điểm hệ thống (địa hình, KTTV, dân sinh kinh tế, môi trường...);
- Danh mục các văn bản pháp quy liên quan đến hệ thống (qui hoạch, thiết kế, bổ sung nâng cấp công trình...).

2. Thống kê các công trình chủ yếu

Thống kê các công trình đầu mối và các công trình trên trục chính (vị trí, thông số kỹ thuật, nhiệm vụ, đặc điểm hiện trạng...).

3. Bản đồ hệ thống công trình thủy lợi theo thiết kế được duyệt

- Bản đồ hiện trạng công trình và phân vùng tưới in trên khổ A3;
- Bản đồ hiện trạng công trình và phân vùng tiêu in trên khổ A3.

Mẫu số 03

QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NHỎ

TÊN CƠ QUAN LẬP QUY TRÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	...., ngày....tháng....năm 20...

QUY TRÌNH VẬN HÀNH

Công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi….

(Ban hành kèm theo Quyết định số..... /QĐ- .....ngày / /20...

của .....)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Căn cứ pháp lý

Trích dẫn các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi: Luật Thủy lợi; Luật Tài nguyên nước; Luật Đê điều; Luật Phòng, chống thiên tai và các văn bản liên quan khác.

Điều 2. Nguyên tắc vận hành công trình thủy lợi

Vận hành công trình mang tính hệ thống không chia cắt theo địa giới hành chính; vận hành, khai thác theo thiết kế và năng lực thực tế của các công trình.

Điều 3. Nhiệm vụ của hệ thống công trình thủy lợi

Tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước, rửa mặn, ngăn lũ...

Điều 4. Các công trình chủ yếu tham gia vận hành

Quy mô, thông số kỹ thuật chủ yếu của các công trình chủ yếu trong hệ thống

Điều 5. Thời gian các mùa trong năm

Điều 6. Các quy định khác tùy theo điều kiện cụ thể của hệ thống

Chương II

VẬN HÀNH TRONG TRƯỜNG HỢP BÌNH THƯỜNG

Điều 7. Quy định vận hành công trình tưới, cấp nước của công trình trường hợp nguồn nước đáp ứng nhiệm vụ thiết kế trong điều kiện bình thường

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

Điều 8. Quy định vận hành các công trình tiêu, thoát nước trong trường hợp chưa xảy ra ngập lụt, úng

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối

Chương III

VẬN HÀNH TRONG TRƯỜNG HỢP HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, LẤY MẶN, XÂM NHẬP MẶN, LŨ, NGẬP LỤT, ÚNG, Ô NHIỄM NƯỚC

Điều 9. Quy định vận hành công trình tưới, cấp nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nước

1. Mức độ đảm bảo cấp nước theo thứ tự ưu tiên đối với các đối tượng dùng nước

2. Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước...

3. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

4. Mực nước tại các công trình điều tiết

5. Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước

6. Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước... tùy theo mức độ và thứ tự ưu tiên của đối tượng

Điều 10. Quy định vận hành công trình tiêu, thoát nước khi xảy ra lũ, ngập lụt, úng

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối

4. Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng

Chương IV

VẬN HÀNH TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 11. Quy định vận hành công trình tưới, cấp nước khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự cố

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng nước tưới, cấp nước tại các công trình đầu mối

4. Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước... tùy theo mức độ và thứ tự ưu tiên của đối tượng

Điều 12. Quy định vận hành công trình tiêu, thoát nước khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự cố đối với các công trình thuộc hệ thống công trình thủy lợi , công trình đê điều và các công trình hạ tầng khác có liên quan.

1. Trình tự, thời gian vận hành các công trình

2. Mực nước tại các công trình điều tiết

3. Lưu lượng nước tiêu, thoát nước tại các công trình đầu mối

4. Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng

Chương V
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 13. Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân đối với việc vận hành hệ thống

1. Các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

3. Các tổ chức, cá nhân hưởng lợi

Điều 14. Quy định nhiệm vụ và quyền hạn đối với việc huy động nhân lực, vật tư để ứng cứu, phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn công trình của các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Thời điểm thi hành QTVH

Điều 16. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung QTVH

Điều 17. Hình thức xử lý vi phạm QTVH công trình theo quy định của pháp luật

(Tên cơ quan phê duyệt)
Thủ trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

(Kèm theo quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi...)

1. Tổng quan về hệ thống công trình thủy lợi

Đặc điểm hệ thống (địa hình, KTTV, dân sinh kinh tế, môi trường...).

2. Thống kê các công trình chủ yếu

Thống kê các công trình đầu mối và các công trình trên trục chính (vị trí, thông số kỹ thuật, nhiệm vụ, đặc điểm hiện trạng...).

3. Bản đồ hoặc sơ họa hệ thống

- Bản đồ hoặc sơ họa hệ thống và phân vùng tưới in trên khổ A4;
- Bản đồ hoặc sơ họa hệ thống và phân vùng tiêu in trên khổ A4.

Mẫu số 04:
TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT QUY TRÌNH VẬN HÀNH

TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……	*……, ngày….tháng….năm 20…*

TỜ TRÌNH
Đề nghị phê duyệt và ban hành
Quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi……..
.....

Kính gửi: [*tên cơ quan phê duyệt và ban hành*]

Căn cứ Quyết định số .....ngày ...../...../20 ..

của .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước.....;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai,...;

Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ..... ……..

Quy trình vận hành công trình thủy lợi .....đã được .....lập

[Tên đơn vị trình] lập Tờ trình kính đề nghị [tên cơ quan phê duyệt và ban hành] phê duyệt và ban hành quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi .....với nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên hệ thống công trình thủy lợi: ..... ……..

2. Loại công trình: (đặc biệt, liên tỉnh, 01 tỉnh..) ..... ……..

3. Người quyết định đầu tư: ..... ……..

4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...): ..... ……..

5. Địa điểm: ..... ……..

6. Nguồn vốn đầu tư: ..... ……..

7. Thời gian thực hiện: ..... ……..

8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: ..... ……..

9. Nhà thầu lập *Quy trình vận hành công trình thủy lợi*: ..... ……..

10. Các thông tin khác (nếu có): ..... ……..

II. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM CÓ:

1. Văn bản pháp lý

- Văn bản chủ trương về việc lập quy trình vận hành các công trình thủy lợi (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương lập quy trình vận hành các công trình (đối với dự án sử dụng vốn khác);

- Quyết định lựa chọn nhà thầu lập quy trình vận hành;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Bản dự thảo "Quy trình vận hành các công trình thủy lợi" theo mẫu Phụ lục I, Thông tư này;

- Các tài liệu tính toán (Kiểm tra lại các thông số khí tượng thủy văn, năng lực của các công trình thủy lợi, yêu cầu cấp nước, tiêu nước, cân bằng nước);

- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật: báo cáo tính toán nhu cầu nước, thủy văn, thủy nông, thủy lực....

- Các văn bản, tài liệu sử dụng trong quá trình lập quy trình;

- Các văn bản đóng góp ý kiến của địa phương, ngành liên quan;

- Các tài liệu liên quan khác kèm theo;

- Bản điện tử lưu trữ toàn bộ hồ sơ trình thẩm định.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt quy trình vận hành (Tên quy trình)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tên cơ quan thẩm định;
- Lưu: VT...

[Tên đơn vị trình]
Thủ trưởng
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 05:
BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH QUY TRÌNH VẬN HÀNH

TÊN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……, ngày…tháng…năm 20.. …..*

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
Quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi……
.....

[tên cơ quan thẩm định] đã nhận Tờ trình số.....ngày…tháng…năm 20… của [tên đơn vị trình] trình phê duyệt và ban hành quy trình vận hành các công trình thủy lợi .....

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước.....;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai,…;

Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ ..... ……

*Sau khi xem xét, [tên cơ quan thẩm định] báo cáo kết quả thẩm định quy trình vận hành các công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi**….** như sau:*

1. Nội dung thẩm định

2. Kết quả thẩm định

3. Kết luận: [*tên cơ quan thẩm định*] đề nghị [*tên cơ quan phê duyệt và ban hành*] xem xét, phê duyệt và ban hành./.

Nơi nhận:	*[Tên đơn vị trình]*
- Tên cơ quan phê duyệt quy trình;	**Thủ trưởng**
- Tên cơ quan trình;	*(Ký tên và đóng dấu)*
- Lưu: VT...	

Mẫu số 06:

BÁO CÁO KẾT QUẢ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*...., ngày…tháng…năm 20…..*

BÁO CÁO KẾT QUẢ VẬN HÀNH

Công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi…..

Vụ…/Năm.....

1. Tình hình thời tiết, nguồn nước

2. Kết quả công tác vận hành công trình

a) Kết quả công tác vận hành;

b) Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận hành.

3. Kế hoạch vận hành

a) Nhận định về thời tiết, nguồn nước vụ (năm tới);

b) Kế hoạch vận hành;

c) Các giải pháp triển khai thực hiện.

4. Kết luận và đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận: - Tên cơ quan quản lý; - Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Lưu: VT...	*[Tên cơ quan báo cáo]* **Thủ trưởng** *(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 07:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ 5 NĂM KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …..	*…., ngày…tháng…năm 20……*

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY TRÌNH VẬN HÀNH

Công trình thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi…..

(5 năm…, từ năm….đến năm…)

…….

1. Tổng quan về mục tiêu, nhiệm vụ của hệ thống công trình thủy lợi

2. Tình hình thời tiết, nguồn nước

3. Kết quả công tác vận hành theo Quy trình vận hành

a) Kết quả công tác vận hành

b) Đánh giá sự phù hợp của quy trình vận hành so với thực tế vận hành

c) Những khó khăn, vướng mắc.

4. Kết luận và đề xuất, kiến nghị

Trường hợp cần điều chỉnh quy trình vận hành cần thuyết minh sự cần thiết theo quy định tại Điều 10, Thông tư này.

Nơi nhận:	*[Tên cơ quan báo cáo]*
- Tên cơ quan quản lý;	**Thủ trưởng**
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;	*(Ký tên và đóng dấu)*
- Lưu: VT...	

Mẫu số 08:
BIÊN BẢN CHUYỂN GIAO, TIẾP NHẬN QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NHỎ, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CHUYỂN GIAO, TIẾP NHẬN QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NHỎ, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

Căn cứ Thông tư số ..../2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số .....ngày... tháng... năm... của... về việc chuyển giao/thu hồi…… ;

Hôm nay, ngày... tháng... năm….tại……., việc chuyển giao, tiếp nhận quyền quản lý, khai thác công trình thủy lợi……được thực hiện như sau:

A. THÀNH PHẦN THAM GIA CHUYỂN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Đại diện bên giao:…….
Ông (Bà): ……Chức vụ:.....
Ông (Bà): ……Chức vụ:.....
2. Đại diện bên nhận:……
Ông (Bà): ……Chức vụ:.....
Ông (Bà): ……Chức vụ:.....
3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có):…….
Ông (Bà): ……Chức vụ:.....
Ông (Bà): ……Chức vụ:.....

B. NỘI DUNG CHUYỂN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Danh mục công trình chuyển giao, tiếp nhận:

TT	Tên công trình/ hạng mục công trình)	Thông số kỹ thuật cơ bản	Địa điểm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng (nếu có)	Nguyên giá (nếu có) (đồng)	Hiện trạng công trình	Ghi chú
(1)	2	3	5	6	8	10	11
I	**Hồ chứa**						
1	Đập						
2	Tràn						
3	Cống						
	…						
II	**Đập dâng**						
	…						
III	**Trạm bơm**						
..							
IV	**Cống**						

…							
V	**Kênh**						
	….						

2. Các hồ sơ liên quan (nếu có)

.....

3. Trách nhiệm của các bên giao nhận:

a) Trách nhiệm của Bên giao: .....

b) Trách nhiệm của Bên nhận: .....

4. Ý kiến của các bên tham gia chuyển giao, tiếp nhận.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (nếu có)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II

DANH MỤC QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI MÀ VIỆC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ LIÊN QUAN ĐẾN 02 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH TRỞ LÊN

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên công trình/hệ thống công trình thủy lợi	Phạm vi phục vụ	Phạm vi quản lý công trình
I	**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ UBND CẤP TỈNH QUẢN LÝ**		
1	Bắc Hưng Hải	Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý công trình đầu mối, hệ thống kênh trục chính, công trình quan trọng.
			UBND tỉnh, thành phố quản lý công trình trên địa bàn tỉnh, thành phố.
2	Dầu Tiếng - Phước Hòa	Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý công trình đầu mối, hệ thống kênh trục chính, công trình quan trọng.
			UBND tỉnh, thành phố quản lý công trình trên địa bàn tỉnh, thành phố.
3	Cái Lớn - Cái Bé	An Giang, Cần Thơ, Cà Mau	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý các cống: Cái Lớn, Cái Bé, Xẻo Rô.
			UBND tỉnh, thành phố quản lý công trình trên địa bàn tỉnh, thành phố.
4	Quản Lộ - Phụng Hiệp	An Giang, Cần Thơ, Cà Mau	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý: Cống âu thuyền Ninh Quới.
			UBND tỉnh, thành phố quản lý công trình trên địa bàn tỉnh, thành phố.
II	**ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**		
1	Sông Cầu	Bắc Ninh, Thái Nguyên	UBND tỉnh Bắc Ninh quản lý
2	Cầu Sơn - Cấm Sơn	Bắc Ninh, Lạng Sơn	
3	Núi Cốc	Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên quản lý
4	Liễn Sơn	Phú Thọ, Hà Nội	UBND Thành phố Hà Nội quản lý trạm bơm Quyết Tiến và công trình khác trên địa bàn thành phố.
			UBND tỉnh Phú Thọ quản lý các công trình khác trên địa bàn tỉnh.
5	Đại Lải	Phú Thọ, Hà Nội	UBND tỉnh Phú Thọ quản lý công trình đầu mối và công trình trên địa bàn tỉnh.
			UBND Thành phố Hà Nội quản lý công trình trên địa bàn thành phố.

TT	Tên công trình/hệ thống công trình thủy lợi	Phạm vi phục vụ	Phạm vi quản lý công trình
6	Sông Nhuệ	Hà Nội, Ninh Bình	UBND Thành phố Hà Nội quản lý công trình đầu mối, toàn bộ kênh trục chính, cống Nhật Tựu, Lương Cổ, Điệp Sơn.
			UBND tỉnh Ninh Bình quản lý công trình trên địa bàn tỉnh.
7	Bắc Đuống	Bắc Ninh, Hà Nội	UBND tỉnh Bắc Ninh quản lý công trình đầu mối, kênh trục chính.
			UBND thành phố Hà Nội quản lý công trình khác trong hệ thống.
8	Cánh Tạng	Phú Thọ, Thanh Hóa	UBND tỉnh Phú Thọ quản lý công trình đầu mối và các kênh trên địa bàn tỉnh.
			UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý công trình trên địa bàn tỉnh.
9	Bản Mồng	Nghệ An, Thanh Hóa	UBND tỉnh Nghệ An quản lý
10	Kim Sơn	Hà Tĩnh, Quảng Trị	UBND tỉnh Hà Tĩnh quản lý
11	Ia Mơr	Gia Lai, Đắk Lắk	UBND tỉnh Gia Lai quản lý công trình đầu mối và các kênh trên địa bàn tỉnh.
			UBND tỉnh Đắk Lắk quản lý các kênh trên địa bàn tỉnh.
12	Suối Giai	Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	UBND tỉnh Đồng Nai quản lý công trình đầu mối, công trình trên địa bàn tỉnh.
			UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý công trình trên địa bàn thành phố.
13	Sông Ray	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai	UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý
14	Cầu Mới	Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	UBND tỉnh Đồng Nai quản lý
15	Suối Sao	Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý
16	Tứ Giác Long Xuyên	An Giang, Cần Thơ	UBND tỉnh, thành phố quản lý công trình trên địa bàn tỉnh, thành phố.
17	Ô Môn - Xà No	Cần Thơ, An Giang	
18	Bảo Định	Tây Ninh, Đồng Tháp	